TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19 /2018 /HNGĐ – ST
Ngày: 06/6/2018
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**:** Ông **Phạm Vũ Phương**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn thị Hằng**

Bà **Nguyễn Thị Nguyệt**

Thư ký phiên toà: **Bà Lê Thị Thu Hà** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Vũ**- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018 Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai- TP. Hà Nội; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 189/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXX – ST ngày 07 tháng 5 năm 2018: Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Lê A D** - sinh năm 1984; tên gọi khác : không có; Nơi đăng ký hộ khẩu TT và trú tại: Thôn H T, xã H, huyện T. O, Thành phố H; Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Chị Nguyễn K Q - sinh năm 1986; tên gọi khác: không có; Nơi đăng ký hộ khẩu TT và trú tại: Thôn H T, xã H, T. O. TP. H. Tại phiên tòa có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông **Lê V H** - sinh năm 1954 và vợ là bà **Đỗ Thị C** – sinh năm 1957. Trú tại: Thôn H T xã H, huyện T. O, Thành phố H;

Ông **Nguyễn Ng Q** - sinh năm 1962 và vợ là bà **Nguyễn Thị K S** - sinh năm 1961; Trú tại: Thôn P N, xã H, huyện T. O, Thành phố H.

Tại phiên tòa ông H, bà C, ông Q và bà K S có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn và tại bản tự khai, nguyên đơn là anh Lê A D trình bày: Trước khi kết hôn vợ chồng có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T O, Thành phố H ngày 13/4/2007. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 2 năm, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn lý do bất đồng trong quan điểm

sống nên thường xuyên cãi nhau, mặt khácchị Q sống không làm tròn trách nhiệm của một nàng dâu, đã có lần chị Q cầm dao dọa bố mẹ anh nên vợ chồng đã ly thân nhau được 3 năm. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh không thể chung sống được vớichị Q nên đề nghị được ly hôn để giải phóng cho cả hai người.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là: Lê Thị H N - sinh ngày 22/02/20.. và Lê Thị M Q - sinh ngày 18/12/20.., hiện nay hai con đang đượcchị Q chăm sóc, khi ly hôn anh xin nuôi cháu N, để chị Q nuôi cháu M Q.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

Về tài sản riêng: Anh có mảnh đất 80m^2 tại thôn H T, xã H, huyện T. O, Thành phố H, Năm 2010 thì bố mẹ vợ anh là bà Nguyễn Thị K S và ông Nguyễn Ng Q có làm nhà cấp 4 đổ trần cho vợ chồng anh. Nay anh có quan điểm đất là của bố mẹ anh cho anh, còn nhà thì anh thanh toán tiền trả chochị Q.

Bị đơn chị Nguyễn K Q trình bày:

Vợ chồng trước khi kết hôn có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn như anh D trình bày là đúng, trong quá trình chung sống, do anh D mải chơi bời, cờ bạc và sống không quan tâm gì đến vợ con, không chung thủy với vợ, anh D thường xuyên không có nhà, thỉnh thoảng mới về, anh về và bảo chị đưa giấy tờ nhà đất chị không đưa nên anh đề nghị ly hôn. Về tình cảm chị không còn tình cảm gì vớianh D nữa nhưng anh D xin ly hôn chị không đồng ý, anh đi đâu thì đi để con có bố có mẹ.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lê Thị H N - sinh ngày 22/02/2008 và Lê Thị M Q - sinh ngày 18/12/2012, hiện nay các con do chị nuôi dưỡng chăm sóc, nếu phải ly hôn thì chị xin nuôi tất hai con, yêu cầuanh D đóng góp nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có mảnh đất tại thôn H T - xã H - huyện T O - TP. H diện tích là 80m^2 đất là do bố mẹ chồng cho, còn tiền làm nhà do bố mẹ đẻ chị làm cho, nếu ly hôn chị xin ở lại nhà và đất, chị thanh toán tiền đất cho anh D, còn tiền làm nhà là của bố mẹ chị. Về vay nợ và cho vay: Không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Ng Q và vợ là bà Nguyễn thị K S trình bày: Vợ chồng ông bà có làm ngôi nhà cấp 4 đổ trần khoảng 60m^2 trên tổng diện tích đất 80m^2 có nguồn gốc là của bố mẹ anh D, khi làm nhà thì ông bà làm mục đích là cho vợ chồng D và K Q vì lúc đó vợ chồng hòa thuận, ông H (bố cháu D) có nói là do cháu D mải chơi nên không giao nhà đất cho cháu D mà cho cháu N (là con gái của cháu D, cháu Q) vì sợ cháu D bán mất và đã làm biên bản giao nhận nhà mang tên cháu N. Nay anh D xin ly hôn ông bà có quan điểm toàn bộ tiền làm nhà ông bà cho cháu Q (là con gái).

Ông Lê Văn H trình bày: Nguồn gốc đất là do các cụ để lại cho ông và ông đã cho anh D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nếu ngoan thì ông

cho, còn hư thì ông đòi lại không cho nữa. Còn toàn bộ tiền làm nhà trên mảnh đất thì do bố mẹ vợ cháu D làm.

Bà Đỗ Thị C (vợ ông H) trình bày: Đất là do vợ chồng bà đã cho D và D mới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn tiền làm nhà là do bố mẹ vợ D làm, bà chỉ có công thỉnh thoảng trông nom, nay bà không yêu cầu, còn đất thì cho cháu D là con trai, chứ không cho con dâu.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án vì vậy Tòa án đã tiến hành việc thẩm định và định giá tài sản theo quy định.

Tại biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 06/4/2018 đã xác định:

1/ Nhà ở 53,04m^2 x 3.443.000đ/m^2 = 182.616.720 đồng, khấu hao sau 9 năm sử dụng còn 60,03% giá trị còn lại là 109.624.817đồng (Một trăm linh chín triệu sáu trăm hai bốn nghìn tám trăm mười bẩy đồng).

2/ Lán tạm sau nhà: 15,6m x 1.258.000 x 30% giá trị còn lại = 5.887.000đ(Năm triệu tám trăm tám bẩy nghìn đồng).

3/ Mái lợp tôn phía trước nhà: 19.76m^2 x 440,000đ/m^2 x 90% giá trị còn lại = 7.824.000đ (Bẩy triệu tám trăm hai bốn nghìn đồng).

4/ Diện tích đất ở đo thực tế là 88,4 m^2 Định giá đất tại địa phương tại thời điểm thẩm định là 2.000.000đồng/m^2.

Tại phiên tòa:

Anh D vẫn trình bày quan điểm như trên và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ly hôn. Về con chung: Anh xin nuôi tất cả hai con không yêu cầu chị đóng góp nuôi con. Về vấn đề chăm sóc con, nếu được giao thì trước mắt anh sẽ gửi bố mẹ anh nuôi dưỡng các con vì hiện nay anh không có thu nhập gì cả, nhà thì anh phải thuê trọ để tìm việc không thể về quê được, khi nào có việc làm, có thu nhập anh sẽ chu cấp về để bố mẹ anh nuôi các con. Về nhà đất, anh đề nghị được sở hữu toàn bộ nhà và thanh toán toàn bộ tiền làm nhà chochị Q theo giá mà Hội đồng đã thẩm định và định giá vì đất là của bố mẹ anh cho anh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải cho hẳn.

Chị Q vẫn giữ quan điểm không đồng ý ly hôn, để con có bố. Về con chung, nếu Tòa giải quyết ly hôn thì chị yêu cầu anh phải thanh toán tiền chị nuôi con một mình từ năm 2012 cho đến nay và chị xin nuôi tất cả hai con, yêu cầu anh góp nuôi con chung mỗi tháng cả hai con. Còn nếu anh D hiện nay không có thu nhập thì chị vẫn nuôi tất các con và đồng ý tạm hoãn góp nuôi con chung cho đến khi anh D có thu nhập.Về nhà đất: Chị yêu cầu được chia nhà đất để mẹ con chị có chỗ ở ổn định vì đất là do bố mẹ chồng đã cho vợ chồng có giấy thỏa thuận, còn nhà thì do bố mẹ chị làm cho.

Ông H và bà C thừa nhận gia đình có họp và làm giấy thỏa thuận cho các con đất để ở, cụ thể là anh D được 49 m^2,chị Q 31 m^2 còn phía trước phần đất của anh D là lối đi để đi vào phần đất của anh H M (anh ruột của anh D) nay anh H M đã có lối đi thẳng nên lối ngõ đó nhập vào cho anh D nên diện tích đất mới thành 88,4m^2. Sau khi làm giấy

xong thì mang nộp cho Ủy ban nhân dân xã H để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người được cho đất vàanh D đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D toàn bộ diện tích 80m^2. Nay anh D chị Q ly hôn ông bà không có ý kiến gì nữa vì đâu cũng vẫn là của con cháu.

Ông Nguyễn Ng Q và vợ là bà K S trình bày: Nhà mà ông bà làm là làm cho vợ chồng D Q nay vợ chồng ly hôn thì đề nghị Tòa án chia nhà đất cho Q để ở nuôi con, ông bà không yêu cầu đòi lại.

Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa có ý kiến:

Tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo thủ tục tố tụng, trình tự, thủ tục giải quyết đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 51; 56; Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh D được ly hôn chị Q; Về con chung giao cả hai con chung cho chị Q chăm sóc nuôi dưỡng; Về tài sản xác định nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng, chia mỗi người 50% tài sản.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[**1] Về tố tụng:** Anh Lê A D có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai,Thành phố Hà Nội giải quyết việc hôn nhân của anh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện thanh Oai.

[2**] Về nội dung:**

2.1. Về tình cảm: Anh Lê A D và chị Nguyễn K Q tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 13/4/2007 có đăng ký hôn tại UBND xã H, huyện T O, Thành phố H, đây là hôn nhân hợp pháp. Xét về quá trình chung sống vợ chồng được một thời gian ngắn luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, anh bảo chị không tốt với gia đình nhà chồng, chị khai anh chơi bời cờ bạc, không quan tâm đến vợ con, không chung thủy. Vợ chồng đã sống ly thân được 3 năm nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, vì mục đích không đồng ý ly hôn của chị Q không phải là còn tình cảm vợ chồng do đó căn cứ vào Điều 51,56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho anh D được ly hôn chị Q là phù hợp với đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai tại phiên tòa.

2.2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Thị H N - sinh ngày 22/02/2008 và cháu Lê Thị M Q - sinh ngày 18/12/2012 hiện chị Q đang nuôi dưỡng. Tại phiên tòa cả hai đương sự đều muốn nuôi tất cả hai con tuy nhiên anh D trình bày hiện

anh không có việc làm nên không có thu nhập nếu được giao nuôi con thì anh phải nhờ bố mẹ anh nuôi cho đến khi nào anh tìm được việc làm. Như vậy phương án nuôi con của anh D là không đảm bảo cho sự phát triển tốt nhất cho các con trong khi chị Q vẫn đang nuôi dưỡng các con bình thường, chị có thu nhập và có nơi ở ổn định vì vậy cần tiếp tục giao cháu Lê Thị H N và cháu Lê Thị M Q cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp, khi nào anh D có điều kiện nuôi con và có yêu cầu sẽ xem xét bằng vụ việc khác.

Về việc góp nuôi con chung: Hiện tại anh D không có thu nhập, không có khả năng góp nuôi con chung vì vậy tạm hoãn việc góp nuôi con chung cho anh D cho đến khi chị Q có yêu cầu.

2.3. Về tài sản chung: Tại văn bản thỏa thuận phân chia, tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/7/2017 do UBND xã H cung cấp thì thửa đất số 171 tờ bản đồ số 8 tại thôn H T, xã H thì diện tích đất là 249m^2 đã phân chia cho các con trong đó anh Lê A D được hưởng là 31,0m^2 và được ông Lê Văn H cho 18,0m^2, tổng diện tích của anh Lê A D là 49,0m^2, chị Nguyễn K Q được quyền sử dụng 31,0m^2, sau đó vợ chồng anh D,chị Q đã nhập vào thành 80m^2 tại thửa số 249 tờ bản đồ số 8 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI716289 ngày 12/7/2017 mang tên anh Lê A D. Do vậy quyền sử dụng thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng anh D chị Q vì: Sau khi làm giấy thỏa thuận phân chia, tặng cho thì các đương sự đã đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hợp đồng đã được thực hiện xong. Bà C có quan điểm vợ chồng D Q ly hôn thì đòi lại nhưng trong giấy thỏa thuận cho quyền sử dụng đất không có điều kiện này do đó đề nghị này của bà C không có căn cứ để chấp nhận.

Về nhà trên đất: Các đương sự đều thừa nhận là do ông Q và bà K S bỏ tiền ra làm với mục đích cho vợ chồng D Q, khi làm nhà thì bố mẹ anh D cũng đã thông báo là cho vợ chồng D Q đất rồi.

Như vậy xác định nhà và đất ở là tài sản chung của vợ chồng anh D và chị Q, cần xem xét phân chia phù hợp với công sức tạo dựng của mỗi bên.

[5] **Về tài sản chung, công nợ chung khác**: Không có nên không xét.

[6**] Về án phí:** Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Toà án thì anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh D và chị Q phải chịu án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên.

Q ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 51; 53; 54 ;56 ; 58; 81; 82 ;83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Toà án

[1]. Xử: Anh Lê A D được ly hôn chị Nguyễn K Q.

[2]. Về con chung: Giao hai con chung là Lê Thị H N - sinh ngày 22/02/2008 và Lê Thị M Q - sinh ngày 18/12/2012 cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng. Tạm hoãn góp nuôi con chung cho anh D cho đến khi các đương sự có yêu cầu mới. Anh Lê A D có quyền thăm hỏi, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

[3]. Về tài sản chung: Xác định nhà ở cấp 4 mái bằng và quyền sử dụng 88,4 m^2 đất thực tế tại thửa đất số 249, tờ bản đồ số 8 thôn H T, xã H, huyện T O, Thành phố H (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi 80 m^2) là tài sản chung của anh Lê A D và chị Nguyễn K Q, có giá trị như sau:

1/ Nhà cấp 4 mái bằng diện tích 53,04m^2 x 3.443.000 đồng/m^2 = 182.616.720 đồng, khấu hao sau 9 năm sử dụng còn 60,03% giá trị còn lại là 109.624.817đồng (Một trăm linh chín triệu sáu trăm hai bốn nghìn tám trăm mười bẩy đồng).

2/ Gian nhà tạm sau nhà mái bằng diện tích 15,6 m^2 x 1.258.000 x 30% giá trị còn lại = 5.887.000đồng (Năm triệu tám trăm tám bẩy nghìn đồng).

3/ Mái lợp tôn phía trước nhà: 19.76m^2 x 440,000đồng /m^2 x 90% giá trị còn lại = 7.824.000đ (Bẩy triệu tám trăm hai bốn nghìn đồng).

4/ Diện tích đất đo thực tế là 88,4 m^2, định giá đất tại địa phương tại thời điểm thẩm định là 2.000.000đồng/m^2, có giá trị là 176.800.000 đồng (Một trăm bẩy sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản và quyền sử dụng đất là 300.135.817 đồng (Ba trăm triệu một trăm ba lăm nghìn tám trăm mười bẩy đồng).

3.1. Giao anh Lê A D được quyền sử dụng đất và sở hữu nhà trên diện tích đất cụ thể như sau:

+ / 01 gian nhà (hiện trạng là phòng tiếp khách) có chiều dài từ bức tường ngăn giữa gian buồng và phòng khách kéo thẳng về phía trước nhà dài là 6,40m, chiều rộng là 5,20m, tổng diện tích là 33,28m^2, có trị giá là 68.784.199 đồng

+/ Mái lợp tôn phía trước nhà chiều dài 3,8m, chiều rộng 5,20m tổng diện 19,76m^2 có trị giá là 7.824.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 68.784.199 + 7.824.000 = 76.608.199đồng

Trên diện tích đất ở có chiều dài đo từ bức tường ngăn giữa phòng khách với gian buồng là 10,2m, chiều rộng bằng với chiều rộng nhà dài là 5,2m, diện tích là 53,04m^2 có giá trị là: 53,04 m^2 x 2.000.000đồng /m^2 = 106.080.000 đồng (Có sơ đồ kèm theo).

Tổng trị giá tài sản anh D được sử dụng, sở hữu là: 182.688.199 đồng (Một trăm tám hai triệu sáu trăm tám tám nghìn một trăm chín chín đồng).

3.2. Giao chị Nguyễn K Q được quyền sử dụng đất và tài sản trên diện tích đất cụ thể như sau:

+ 01 gian buồng có chiều dài đo từ bức tường ngăn giữa phòng khách với gian buồng kéo về phía sau nhà vào tới gian nhà tạm lợp bán mái dài là 3,8m chiều rộng 5,20 tổng diện tích 19,76$m^{2.}$ Có trị giá là 40.840.618 đồng (Bốn mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn sáu trăm mười tám đồng).

+ Gian nhà tạm lợp bán mái phía sau nhà mái bằng (giáp gian buồng) có chiều dài kéo từ giáp gian buồng đến hết đất là 3m, chiều rộng 5,20, tổng diện tích là 15,6m^2, có trị giá là 5.887.000 đồng (Năm triệu tám trăm tám tám bẩy nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Q được sở hữu là 40.840.618đồng + 5.887.000đồng = 46.727.618 đồng (Bốn mươi sáu triệu bẩy trăm hai mươi bẩy nghìn sáu trăm mười tám nghìn đồng).

Trên diện tích đất có chiều dài đo từ giáp phần đất giao cho anh D kéo thẳng về phía sau nhà mái bằng đến giáp ngõ đi của xóm dài 6,8m, chiều rộng dài là 5,2m, diện tích là là 35,36m^2 có giá trị là 35,36 m^2 x 2.000.000đồng/m^2 = 70.720.000đồng (Bẩy mươi triệu bẩy trăm hai mươi nghìn đồng) (Có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị tài sản và quyền sử dụng đất chị Q được là: 117.447.618 đồng (Một trăm mười bảy triệu bốn trăm bốn bảy nghìn sáu trăm mười tám đồng).

3.3.Bức tường ngăn giữa gian buồng với phòng khách thuộc tài sản sử dụng chung của cảanh D và chị Q. Trường hợp người nào tháo giỡ nhà thì phải để lại bức tường này cho người kia sử dụng

3.4.anh D phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị nhà ở được sở hữu cho chị Q là 14.950.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng), anh D không phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ở cho chị Q vì anh D góp nhiều hơn trong tổng số 88,4 m^2.

Khi án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Chị Q tự mở ngõ đi riêng, anh D và chị Q có trách nhiệm đăng ký lại quyền sử dụng đất ở với cơ quan đăng ký đất đai.

[4]. Về án phí:

Anh Lê A D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0001948 ngày 09/11/2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Oai;

Anh Lê A D phải chịu án phí chia tài sản là: 8.386.900 đồng (Tám triệu ba trăm tám sáu nghìn chín trăm đồng) án phí chia tài sản.

Chị Nguyễn K Q phải chịu chia tài sản là: 6.619.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 06/6/2018. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 06/6/2018.

Nơi nhận:
- Toà án ND Thành phố Hà Nôi;
- Viện kiểm sát ND huyện Thanh Oai;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Vũ Phương

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Vũ Phương